

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
(PETIMEX)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II
NĂM 2022



Nơi nhận:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.138.706.151.935	3.207.216.894.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		391.032.318.223	525.489.428.221
1. Tiền	111		391.032.318.223	406.489.428.221
2. Các khoản tương đương tiền	112			119.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.836.822.849.314	1.113.822.849.315
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.836.822.849.314	1.113.822.849.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.629.300.705.106	806.216.003.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.315.509.941.330	585.885.218.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.426.491.788	11.189.211.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.182.446.921	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		272.910.012.659,	217.869.761.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.752.031.131)	(8.752.031.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		2.187.292.046.422	761.081.465.201
1. Hàng tồn kho	141		2.187.292.046.422	761.081.465.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.258.232.870	607.148.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.258.232.870	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	607.148.568
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.571.182.951.642	1.563.330.503.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.285.691.095.964	1.274.318.645.669
1. TSCĐ hữu hình	221		348.059.822.741	336.765.032.550
- Nguyên giá	222		907.051.144.939	881.169.966.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(558.991.322.198)	(544.404.933.556)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		937.631.273.223	937.553.613.119
- Nguyên giá	228		937.888.902.278	937.731.717.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(257.629.055)	(178.104.159)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.475.809.902	31.938.022.712
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.475.809.902	31.938.022.712
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		242.355.158.979	242.355.158.979
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.803.879.518	24.803.879.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.794.828.882)	(7.794.828.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.660.886.797	14.718.675.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.660.886.797	14.718.675.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.709.889.103.577	4.770.547.398.175

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.712.511.095.493	3.841.362.935.176
I. Nợ ngắn hạn	310		6.485.660.091.740	3.614.511.931.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.141.122.746.811	985.603.486.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.992.440.988	215.561.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		64.598.834.772	60.833.722.456
4. Phải trả người lao động	314		4.621.548.082	8.890.816.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		988.799.177	644.730.613
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		139.014.252.219	443.990.208.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.869.462.482.751	1.879.516.322.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	6.983.351.423
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.250.500.059	5.939.082.059
13. Quỹ bình ổn giá	323		228.608.486.881	221.894.649.632
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		226.851.003.753	226.851.003.753
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		226.851.003.753	226.851.003.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		997.378.008.084	929.184.462.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		997.378.008.084	929.184.462.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.058.336.865	(4.135.208.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(4.135.208.220)	(124.650.635.140)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		68.193.545.085	120.515.426.920
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7.709.889.103.577	4.770.547.398.175

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số: B 02 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.119.314.604.502	2.652.753.419.408	9.869.963.079.641	4.888.101.045.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.119.314.604.502	2.652.753.419.408	9.869.963.079.641	4.888.101.045.672
4. Giá vốn hàng bán	11		5.966.293.864.979	2.554.483.464.007	9.628.639.816.424	4.701.542.026.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.020.739.523	98.269.955.401	241.323.263.217	186.559.018.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68.096.152.753	4.785.121.685	104.488.222.819	42.148.954.865
7. Chi phí tài chính	22		104.649.419.063	24.433.870.813	144.290.738.216	44.148.771.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.896.441.483	15.239.975.544	23.724.013.426	24.789.437.468
8. Chi phí bán hàng	25		66.071.547.437	45.935.448.937	114.742.119.963	86.440.759.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.340.680.578	7.751.768.646	9.567.204.171	14.529.543.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		47.055.245.198	24.933.988.690	77.211.423.686	83.588.898.856
11. Thu nhập khác	31		2.595.792.104	5.294.908.024	8.334.499.853	6.692.254.070
12. Chi phí khác	32		50.000.000	51.841.810	303.992.183	100.934.117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.545.792.104	5.243.066.214	8.030.507.670	6.591.319.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.601.037.302	30.177.054.904	85.241.931.356	90.180.218.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.920.207.460		17.048.386.271	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.680.829.842	30.177.054.904	68.193.545.085	90.180.218.809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đơn vị tính: VND

Người lập

Phạm Văn Bền

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 2-2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2 -2022	Quý 2-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.378.416.050.187	4.027.762.342.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.093.780.360.422)	(165.362.802.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.377.925.693)	(18.099.291.279)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.379.944.862)	(28.253.090.340)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.128.178.811)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.216.237.952.634	2.409.005.707.608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.765.166.617.520)	(1.391.547.886.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.676.820.975.513	4.833.504.979.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.015.427)	(700.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.323.501.370	22.060.508.257
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(299.000.000.000)	(480.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			323.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.062.337.299	9.587.535.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(288.637.176.758)	(126.051.956.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.588.430.893.566	677.364.546.708
- Tiền thu từ đi vay	33A		1.588.430.893.566	677.364.546.708
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.991.390.694.585)	(5.400.744.881.682)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.402.959.801.019)	(4.723.393.634.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.776.002.264)	(15.940.611.208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		406.489.428.221	431.263.683.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(681.107.734)	(4.193.554.423)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		391.032.318.223	411.129.517.476

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyền

Đinh Thiện Hiền



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp
 - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Thuế: các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế GTGT: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau:

+ Xăng dầu tạm nhập tái xuất: Không chịu thuế

+ Xăng dầu kinh doanh nội địa: 10%

+ Dịch vụ khác: 10%

- Thuế TNDN: Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

03- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

04- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

05- Phải thu khác

Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

Cuối kỳ

586,438,870

390,445,879,353

0

391,032,318,223

Cuối kỳ

1,836,822,849,314

Giá gốc

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

110,465,098,507

114,881,009,836

24,803,879,518

Cuối kỳ

1,315,509,941,330

Giá trị

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá trị

Đầu kỳ

Dự phòng

Đầu kỳ

881,724,999

342,758,849,161

62,848,854,061

406,489,428,221

Đầu kỳ

1,113,822,849,315

Dự phòng

Đầu kỳ

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Đầu kỳ

585,885,218,389

Đầu kỳ

Dự phòng

b) Vay dài hạn **Cộng** **0**
2,869,462,482,751

10- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
b) Các khoản phải trả dài hạn khác

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
Giá trị **Số có khả năng trả nợ** **Giá trị** **Số có khả năng trả nợ**

3,141,122,746,811 985,603,486,769
226,851,003,753 226,851,003,753

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác

Đầu kỳ **Số phát sinh có trong kỳ** **Số phát sinh nợ trong kỳ** **Cuối kỳ**
6,969,884,661 597,295,410,074 604,265,294,735 0
0 32,279,925,685 32,279,925,685 0
0 59,303,824,895 59,303,824,895 0
568,947,287 420,725,786 722,826,372 266,846,701
(607,148,568) 17,048,386,271 7,128,178,811 9,313,058,892
0 16,706,595,702 16,706,595,702 0
0 2,730,095,064 2,730,095,064 0
53,294,890,508 336,553,127,900 334,829,089,229 55,018,929,179
60,226,573,888 1,062,384,895,017 1,058,012,634,133 64,598,834,772
Cuối kỳ **Đầu kỳ**

Cộng

12- Phải trả khác

- Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;

1,818,742,410 1,483,880,433
1,513,535,790 1,241,024,210
200,236,203 152,336,507
64,897,782 56,434,543
40,072,635 34,085,173

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 06 THÁNG

Đơn vị tính: đồng
Kỳ này **Kỳ trước**

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

9,869,963,079,641 4,888,101,045,672
9,869,963,079,641 4,888,101,045,672
0 0

2- Giá vốn hàng bán

Kỳ này **Kỳ trước**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,628,639,816,424	4,701,542,026,883
Cộng:	0	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	36,281,688,751	22,723,006,690
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	62,868,253,909	16,349,098,375
- Lãi bán hàng trả chậm	5,319,690,600	172,503,000
	18,589,559	2,904,346,800
Cộng:	104,488,222,819	42,148,954,865
4- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	23,724,013,426	24,789,437,468
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	119,329,397,342	18,490,439,227
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;	0	
- Chi phí tài chính khác;	1,237,327,448	868,895,073
Cộng	144,290,738,216	44,148,771,768
5- Thu nhập khác		
- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	51,899,593	121,252,267
- Các khoản khác.	8,334,517,853	6,692,254,070
Cộng	8,334,499,853	6,692,254,070
6- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	50,000,000	100,614,449
- Các khoản khác.	253,992,183	319,668
	303,992,183	100,934,117
Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9,567,204,171	14,529,543,398
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,272,500,000	3,128,488,500
Chi phí nhân viên quản lý	21,152,610	68,433,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,193,087,063	915,828,022
Chi phí khấu hao TSCĐ		1,297,600,000
Thuế, phí và lệ phí		38,066,351
Chi phí dự phòng		9,081,127,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156,265,017	
Chi phí bằng tiền khác	4,924,199,481	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	114,742,119,963	86,440,759,632
Chi phí nhân viên	20,998,663,292	23,201,901,500
Chi phí vật liệu bao bì	30,613,917,025	13,831,599,508
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	430,952,519	478,484,021

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

e) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

13.844.984.019

46.115.006.170

2.738.596.938

12.616.470.960

30.849.372.545

5.462.931.098

Kỳ này

17.048.386.271

Kỳ trước

0

17.048.386.271

0

Người lập biểu

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền